

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 - NĂM 2016

Hà Nội, tháng 01 năm 2017

ARTEX

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		237,994,530,361	146,399,295,654
I. Tài sản tài chính (110=111-->129)	110		201,977,446,745	145,922,311,770
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	7.1	151,328,704,902	87,783,057,054
1.1. Tiền	111.1		151,328,704,902	87,783,057,054
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7.3.6	40,167,302,713	20,475,302,713
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114	7.5.4	19,990,751,484	6,655,769,451
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7.3.6	(14,189,837,156)	(9,773,994,203)
7. Các khoản phải thu	117		1,066,999,966	141,000,000
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			141,000,000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	7.5.2	1,066,999,966	
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		1,066,999,966	
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118			
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7.5.5	28,926,363,785	28,909,582,610
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122	7.5.7	3,715,598,246	40,765,428,100
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	7.6	(29,028,437,195)	(29,033,833,955)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136)	130		36,017,083,616	476,983,884
1. Tạm ứng	131		167,980,185	277,057,486
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		334,815,931	172,379,750
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134			10,000,000
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		35,514,287,500	17,546,648
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		5,538,256,464	5,871,846,379
I. Tài sản tài chính dài hạn	210			
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
II. Tài sản cố định	220		1,506,460,053	2,597,388,000
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7.18	310,293,328	498,496,000

- Nguyên giá	222		9,843,534,988	9,843,534,988
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(9,533,241,660)	(9,345,038,988)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	7.19	1,196,166,725	2,098,892,000
- Nguyên giá	228		7,401,472,948	7,183,125,948
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(6,205,306,223)	(5,084,233,948)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Tài sản dài hạn khác	250		4,031,796,411	3,274,458,379
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251			
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	7.21.2		37,543,336
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	7.22	4,031,796,411	3,236,915,043
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		243,532,786,825	152,271,142,033

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh		Năm trước
NGUỒN VỐN				
A	B	C		2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		107,832,213,683	21,649,212,842
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		107,633,513,683	21,649,212,842
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311			
1.1. Vay ngắn hạn	312			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	7.9	94,821,607,203	12,723,414,529
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	7.15	627,616,341	1,288,745,216
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321			198,700,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	7.11	5,370,581,628	26,076,579
11. Phải trả người lao động	323		689,759,218	496,409,343
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		102,927,814	
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	7.13	1,828,697,939	291,005,342
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	7.16	3,789,263,007	6,221,801,300

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		403,060,533	403,060,533
II. Nợ phải trả dài hạn	340		198,700,000	
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		198,700,000	
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355			
14. Thuê thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		135,700,573,142	130,621,929,191
I. Vốn chủ sở hữu	410		135,700,573,142	130,621,929,191
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135,000,000,000	135,524,623,997
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		135,000,000,000	135,000,000,000
a. Vốn pháp định	411.1a			135,000,000,000
b. Vốn bổ sung	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			524,623,997
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		539,355,743	
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		539,355,742	539,355,743
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			14,731,745
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	7.24	(378,138,343)	(5,456,782,294)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(378,138,343)	(5,456,782,294)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			135,700,573,142	130,621,929,191
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		243,532,786,825	152,271,142,033
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450			
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm trước
A	B		2

A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		13,500,000	13,500,000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	7.27	23,442,800,000	21,642,660,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		23,442,800,000	21,642,660,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5			
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6			
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1			
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	7.29		
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011	7.30		
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	7.31	303,480,000	303,480,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013	7.32		
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	7.34	163,073,423	8,565,625
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		162,796,703	7,847,007
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2			5,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		276,720	713,618
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	7.35	4,493	
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		4,493	
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	7.36		
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024	7.37		
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	7.39		

<i>Đồng Việt Nam</i>				
6. Tiền gửi của khách hàng	026	7.39	82,861,708,854	8,599,839,797
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		74,030,702,781	5,204,346,690
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		74,030,702,781	5,204,346,690
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2			
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng				
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028	7.40	8,831,006,073	3,395,493,107
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	028.1		8,831,006,073	3,395,493,107
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	028.2			
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	029			
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030	7.41	17,603,537,203	16,647,490,327
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1		17,603,537,203	16,647,490,327
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2			
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031			
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.1			
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.2			
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
10. Phải trả vay CTCK	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035			

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

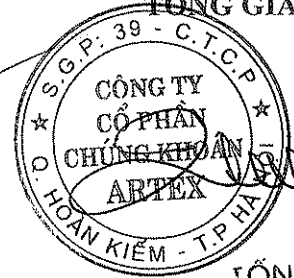
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thủy Dung



Trần Thị Thu Hà



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Đức Quang

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Quý IV Năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Q4.2016	Q4.2015	LK 2016	LK 2015
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		33,400	35,500	245,156,500	178,650
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1				40,840,000	
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2					
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		33,400	35,500	204,316,500	178,650
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02					
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		420,620,384		687,182,803	
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		14,611,457,462	634,888,326	22,389,473,004	11,402,915,882
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07					
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08					
1.9. Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đầu giá	09					
1.10. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	10		589,067,090	176,375,882	759,892,696	712,895,109
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11			1,104,317,666		3,651,912,961
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		15,621,178,336	1,915,617,374	24,081,705,003	15,767,902,602
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		(674,442,480)	(482,360,680)	4,679,197,953	6,325,780,760
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1				263,355,000	
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		(674,442,480)	(482,360,680)	4,415,842,953	6,325,780,760
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3					

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Q4.2016	Q4.2015	LK 2016	LK 2015
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24				(5,396,760)	
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					3,617,001,497
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26					3,266,235,694
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		3,649,368,466	495,492,453	6,086,484,356	
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		717,463,728		717,463,728	
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		176,681,879		244,509,597	
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31					
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		3,770,173,032		3,784,810,474	27,952,118
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33					
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		7,639,244,625	13,131,773	15,507,069,348	13,236,970,069
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41					
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định	42		64,150,658		127,536,224	
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		2,229,249,399		4,071,834,671	
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		2,293,400,057		4,199,370,895	
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51					
4.2. Chi phí lãi vay	52					
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí đầu tư khác	55					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60					

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Q4.2016	Q4.2015	LK 2016	LK 2015
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG						
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHÚNG KHOÁN	61					
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	62		2,342,157,208	2,521,929,124	7,570,362,599	8,385,241,813
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC	70		7,933,176,560	(619,443,523)	5,203,643,951	(5,854,309,280)
8.1. Thu nhập khác	71					30,674,709,091
8.2. Chi phí khác	72		125,000,000		125,000,000	21,426,110
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		(125,000,000)		(125,000,000)	30,653,282,981
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		7,808,176,560	(619,443,523)	5,078,643,951	24,798,973,701
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91					
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92					
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100					17,546,648
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1001					17,546,648
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1002					
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		7,808,176,560	(619,443,523)	5,078,643,951	24,781,427,053
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201					
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202					
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301					
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302					
12.3. Lãi/(lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303					
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304					
12.5. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	305					
12.6. Lãi, lỗ toàn diện khác	306					
Tổng thu nhập toàn diện	400					
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401					
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (Nếu có)	402					

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Q4.2016	Q4.2015	LK 2016	LK 2015
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



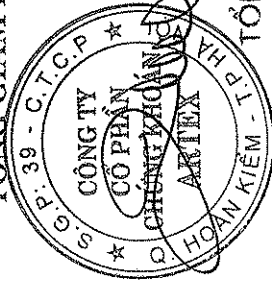
Nguyễn Thủy Dung

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Trần Thị Thu Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Buu Đức Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 - 2016	Quý 4 - 2015	LK 2015	LK 2016
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(19,692,000,000)	973,101,115,100	983,135,711,463	(31,228,170,000)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02			(1,023,998,923,564)	(1,066,584,474,741)	
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03					(579,601,170)
4. Có tức đã nhận	04		40,863			204,335,154
5. Tiền lãi đã thu	05					
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06					
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07			(1,317,585,539)	(3,645,129,894)	
8. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	08		(125,000,000)	(17,546,648)	(17,546,648)	(125,000,000)
9. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	09					
10. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	10		78,875,139,796	75,342,748	2,008,743,506,036	132,265,225,409
11. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	11		(64,559,816,244)	(6,228,693,759)	(1,963,536,432,874)	(119,835,393,724)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5,501,635,585)	(58,386,291,662)	(41,904,366,658)	(19,298,604,331)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21					(218,347,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22				118,117,161,112	
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23				(30,000,000,000)	(93,000,000,000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24		40,000,000,000	21,000,000,000	30,000,000,000	93,000,000,000
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25		5,443,371	400,000,000	448,456,010	200,890,325



Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	40,005,443,371	21,400,000,000	118,565,617,122	(17,456,675)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32				
3. Tiền vay gốc	33				
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1				
3.2. Tiền vay khác	33.2				
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34				
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	35				
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	36				
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	37				
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	38				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	39				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40				
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50	34,503,807,786	(36,986,291,662)	76,661,250,464	(19,316,061,006)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	33,963,188,262	124,410,611,654	60,386,763,578	87,783,057,054
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	61	19,878,383,923	124,410,611,654	60,386,763,578	87,700,998,364
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	62	19,878,383,923	124,410,611,654	60,386,763,578	87,700,998,364
Các khoản tương đương tiền	63	14,084,804,339			82,058,690
Ánh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	64				
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	68,466,996,048	87,424,319,992	137,048,014,042	68,466,996,048
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	71	68,322,276,039	75,024,319,992	75,024,319,992	68,322,276,039
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	72	68,322,276,039	75,024,319,992	75,024,319,992	68,322,276,039
Các khoản tương đương tiền	73	144,720,009			144,720,009
Ánh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	74				

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 - 2015	LK 2015	LK 2016
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng					
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		406,007,273,812	5,910,860,759,164	8,781,655,573,529
	2	3			5

2. Tiền chi mua chứng khoán mới giới cho khách hàng	02	(2,470,101,186,956)	(404,195,938,428)	(5,930,040,462,295)	(8,700,487,295,828)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03				
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04				
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05				
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06				
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	07				
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	08				
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09				
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của	10				
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11				
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12				
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13				
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14				
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(253,000,000)	(11,632,300,000)	(68,450,000)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	13,363,276,050	1,558,335,384	(30,812,003,131)	81,059,827,701
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	5,769,503,574	7,040,184,710	39,410,523,225	8,599,839,797
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	5,769,503,574	7,040,184,710	39,410,523,225	8,599,839,797
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32	4,393,932,717	6,735,147,230	6,234,377,069	5,204,346,690
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33				
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	1,375,570,857	305,037,480	33,188,711,029	3,395,493,107
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	35				
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	36				
Các khoản tương đương tiền	37				
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38				
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40	19,132,779,624	8,598,520,094	8,598,520,094	89,699,667,498
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	19,132,779,624	8,598,520,094	8,598,520,094	82,861,708,854
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	14,148,937,302	5,203,026,987	5,203,026,987	74,030,702,781
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn	43				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44				
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	46	4,983,842,322	3,395,493,107	3,395,493,107	8,831,006,073

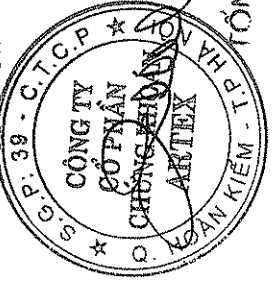
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	47				
Trong đó có kỳ hạn	48				
Các khoản tương đương tiền	49				
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ					

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

NGƯỜI LẬP BIỂU



Handwritten signature of Nguyễn Thủy Dung

Handwritten signature of Trần Thị Thu Hà

Nguyễn Thủy Dung

Trần Thị Thu Hà

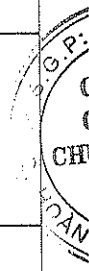
TỔNG GIÁM ĐỐC

Lưu Đình Quang

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Năm 2016

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2015	Năm 2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu		136,099,564,652	136,099,564,652					136,099,564,652	133,338,281,030
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		135,524,623,997	135,524,623,997					135,524,623,997	135,524,623,997
1.1. Vốn pháp định		135,000,000,000	135,000,000,000					135,000,000,000	135,000,000,000
1.2. Vốn bổ sung									
1.3. Thặng dư vốn cổ phần									
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu									
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu		524,623,997	524,623,997					524,623,997	524,623,997
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		539,355,743	539,355,743					539,355,743	539,355,743
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		14,731,745	14,731,745					14,731,745	14,731,745
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	(30,206,183,544)	(5,456,782,294)	24,749,401,250		5,078,643,951		(5,456,782,294)	(378,138,343)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(30,206,183,544)	(5,456,782,294)	24,749,401,250		5,078,643,951		(5,456,782,294)	(378,138,343)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện									
Tổng cộng		105,872,527,941	130,621,929,191	24,749,401,250		5,078,643,951		130,621,929,191	135,700,573,142
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán									
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết									
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh									
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài									



5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con									
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con									
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con									
8. Mua cổ phiếu quỹ									
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ									
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát									
Tổng cộng									

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



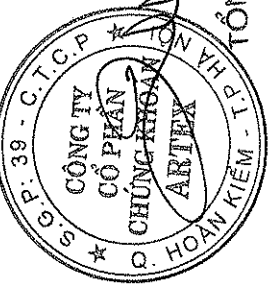
Nguyễn Thùy Dung

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Trần Thị Thu Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lưu Đình Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 85/UBCK-GP ngày 03/3/2008; Quyết định điều chỉnh số 141/UBCK-GP ngày 16/7/2008; Quyết định điều chỉnh số 370/UBCK-GP ngày 22/11/2010; Quyết định điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 11/1/2011; Quyết định điều chỉnh số 47/GPĐC-UBCK ngày 08/8/2011; Quyết định điều chỉnh số 71/GPĐC-UBCK ngày 20/1/2012 và Quyết định điều chỉnh số 107/GPĐC-UBCK ngày 16/8/2012; Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK ngày 4/9/2013; Giấy phép điều chỉnh số 17/GPĐC-UBCK ngày 5/8/2014 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty được Cục thuế thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế mã số 0102669368 ngày 11/3/2008.

1.2. Trụ sở hoạt động

Địa chỉ: Tầng 5 Toà nhà FLC Landmark Tower. Khu A. thôn Phú Mỹ. xã Mỹ Đình. huyện Từ Liêm. thành phố Hà Nội.

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK: Ban hành ngày 17 tháng 03 năm 2008 và sửa đổi, bổ sung vào ngày 11 tháng 4 năm 2015.

1.4. Ngành nghề kinh doanh:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Dịch vụ lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn tài chính.

1.5. Quy mô vốn

Vốn điều lệ theo Quyết định 85/UBCK-GP ngày 03/3/2008 là: 135.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm ba mươi lăm tỷ đồng).

1.6. Hạn chế đầu tư và cho vay: thực hiện theo Điều 43. 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

1.7. Danh sách đơn vị trực thuộc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được theo Quyết định số 1129/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Địa chỉ: Số 86-88 Phố Nguyễn Công Trứ. Phường Nguyễn Thái Bình. Quận 1. Thành phố Hồ Chí Minh.

2. KỶ KẾ TOÁN. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

2.1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm;

Kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND (Ký hiệu là VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

3.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, các quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

4.1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành, tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chung khoán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

4.1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các tài sản tài chính:

4.2.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua các hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời như: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh.

Các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc.

4.2.3. Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các cam kết cho vay phát sinh bao gồm:

- + Cam kết cho vay theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng;

Các khoản cho vay được Công ty thực hiện phân loại theo hai phương pháp: định tính và định lượng theo 05 nhóm theo quy định, như sau:

- + Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn thực hiện cam kết vay;
- + Nhóm 2: Nợ cần chú ý;
- + Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn;
- + Nhóm 4: Nợ nghi ngờ;
- + Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn.

Công ty có quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền cho vay, chính sách dự phòng rủi ro.

Khi phát sinh rủi ro cho vay là tổn thất có khả năng xảy ra nếu khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện các cam kết vay thì Công ty thực hiện lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra. Mức trích lập cụ thể được thực hiện theo quy định của Thông tư số 210/2014.

4.2.5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính:

a. Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán lập dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{giảm giá đầu tư} \\ \text{chứng khoán} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng khoán} \\ \text{bị giảm giá tại thời} \\ \text{điểm lập báo cáo tài} \\ \text{chính} \end{array} \times \left(\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ kế} \\ \text{toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị trường} \end{array} \right)$$

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch. ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

b. Cuối niên độ kế toán. khi giá trị của tài sản nhận thế chấp (tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý) bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay thì lập dự phòng giảm giá tài sản thế chấp.

Mức dự phòng giảm giá các tài sản tài chính nhận thế chấp	=	Giá trị khoản cho vay tính theo giá trị trường hoặc giá trị hợp lý theo cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp	-	Giá trị tài sản thuần của tài sản nhận thế chấp tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý
---	---	--	---	--

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

4.3.1. Nguyên tắc ghi nhận:

Phải thu bán các tài sản tài chính bao gồm: phải thu về bán, thu hồi khi đáo hạn khoặc thanh lý các tài sản tài chính; giá trị khớp lệnh bán các tài sản tài chính; thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư...

Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp bao gồm: các khoản phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán với Sở giao dịch chứng khoán. Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và các đối tượng khác về phí môi giới, phí tư vấn, phí lưu ký, phí bảo lãnh và các loại phí của các dịch vụ khác do công ty chứng khoán cung cấp.

4.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ khó đòi được xác định như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị 10 năm
- Phương tiện vận tải 6 – 10 năm

- Phần mềm tin học

20 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí thuê nhà.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

Phải trả tổ chức phát hành

Phải trả tổ chức phát hành phản ánh tình hình nhận và thanh toán cho Tổ chức phát hành về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán

Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán phản ánh số hiện có và tình hình biến động về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý và ngân hàng thương mại quản lý.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh tình hình thanh toán với Sở GDCK và Trung tâm lưu ký CK về phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán, phí bù trừ thanh toán chứng khoán.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này là: Chi phí lãi vay, phí giao dịch và các phí khác liên quan đến hoạt động của công ty.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

4.8.1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu: ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

4.8.2. Các Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu: được ghi nhận theo quyết định phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông.

4.8.3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước, bao gồm: Lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

4.9.1. Doanh thu, thu nhập về kinh doanh các tài sản tài chính tự doanh

Thu nhập bán các tài sản tài chính: được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính đã bán ra

Các thu nhập phát sinh khác từ các tài sản tài chính: Lãi cho vay từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật chứng khoán; Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các tài sản tài chính, tiền lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định mà không bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết, đầu tư vào công ty con (các khoản thu nhập này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính).

4.9.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ cho khách hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng được thực hiện trên các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán mà Công ty được cấp phép hoạt động, bao gồm:

Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán: Là khoản phí môi giới chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ việc cung cấp dịch vụ về nghiệp vụ môi giới chứng khoán cho khách hàng và được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức bảo lãnh và hưởng phí bảo lãnh: Là số phí được hưởng tính trên giá trị chứng khoán bảo lãnh phát hành đã được phát hành, đã thu tiền và tỷ lệ phí theo thỏa thuận. Doanh thu này được ghi nhận khi có Biên bản quyết toán với Tổ chức phát hành chứng khoán.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức hưởng chiết khấu tiền bán chứng khoán đã được phát hành: Là khoản chênh lệch giữa chứng khoán đã phát hành, đã thu tiền với giá chiết khấu chứng khoán đã thỏa thuận thanh toán lại với Tổ chức phát hành. Doanh thu này được ghi nhận khi có Biên bản quyết toán với Tổ chức phát hành chứng khoán.

Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán: là số tiền hoa hồng được hưởng từ đại lý phát hành chứng khoán cho Tổ chức phát hành hoặc cho Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán tính trên giá trị chứng khoán đã phát hành, đã thu tiền cho người giao đại lý phát hành chứng khoán.

Doanh thu về nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán: là số phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán cho khách hàng đã thực hiện trong kỳ.

Doanh thu về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán: là số phí được hưởng khi cung cấp các nghiệp vụ về lưu ký chứng khoán theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Cung cấp dịch vụ đăng ký, lưu ký chứng khoán, thanh toán các giao dịch chứng khoán; Dịch vụ quản lý sổ cổ đông, đại lý chuyển nhượng...

Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính: là doanh thu phát sinh từ việc cung cấp các dịch vụ tư vấn trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng tư vấn.

4.9.3. Doanh thu hoạt động tài chính gồm các loại sau:

- Doanh thu từ chênh lệch tỷ giá;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Doanh thu đầu tư khác...

4.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hoạt động CTCK, chi phí hoạt động tài chính, chi phí quản lý CTCK.

4.10.1. Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh: bao gồm: Chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ; các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính và chi phí hoạt động tự doanh.

4.10.2. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ: phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh và dự chi liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ của công ty chứng khoán.

4.10.3. Chi phí hoạt động tài chính bao gồm: Chênh lệch tỷ giá hối đoái; Chi phí lãi vay; Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

4.10.4. Chi phí quản lý CTCK: phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh và dự chi có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý công ty chứng khoán.

4.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo thu nhập toàn diện vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

5.2. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng, hoạt động giao dịch ký quỹ và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa với mỗi nhóm tài sản chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty. Tuy nhiên, đối với chứng khoán chưa niêm yết, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng do các chứng khoán này không phát sinh giao dịch nên không xác định được giá thị trường.

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

5.4. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai củ mộ công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro; rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá khác. ví dụ

như rủi ro về giá cổ phần. Công vụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi các các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

5.5. Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng như cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

5.6 Các rủi ro về giá

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám Đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Sự tăng (hoặc giảm) của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

6. CÁC CHÍNH SÁCH ĐỊNH GIÁ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH CỦA CTCK

Chưa áp dụng do Chế độ kế toán chưa cho phép áp dụng.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH
A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Tại 31/12/2016	Tại 01/10/2016
- Tiền mặt tại quỹ	144.720.009	14.084.804.339
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	68.310.679.479	19.874.790.089
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	11.596.560	3.593.834
Cộng	68.466.996.048	33.963.188.262

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
a. Cửa công ty chứng khoán	180.000	19.692.000.000
- Cổ phiếu	180.000	19.692.000.000
- Trái phiếu	0	0
- Chứng khoán khác	0	0
b. Cửa nhà đầu tư	135.242.710	9.667.693.139.400
- Cổ phiếu	135.242.710	9.667.693.139.400
- Trái phiếu	0	0
- Chứng khoán khác	0	0
Tổng cộng	135.422.710	9.687.385.139.400

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Địa chỉ: xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

7.3.6. Về tình hình lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính:

STT	Loại TSIC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập/hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá số sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
I	TSTC FVTPL						
1	Cổ phiếu NY	2.344.273	39.570.293.113	5.921.218.780	13.955.866.756	14.579.521.510	623.654.754
	FLC	180.000	1.611.295.233	936.000.000	675.295.233	687.895.233	156.600.000
	HAI	230.000	2.500.000.000	775.100.000	1.724.900.000	1.635.200.000	89.700.000
	KLF	1.753.861	15.762.290.000	4.209.266.400	11.553.023.600	12.254.568.000	(701.544.400)
	ROS	180.000	19.692.000.000				
	Các cp khác	412	4.707.880	452.380	2.647.923	1.858.277	789.646
2	Cổ phiếu CNY	30.348	597.009.600	363.480.000	233.529.600	0	233.529.600
	TECHCOMBANK	25.348	487.009.600	253.480.000	233.529.600	0	233.529.600
	ITASCO	5.000	110.000.000	110.000.000	0	0	0
3	Trái phiếu	0	0	0	0	0	0
	Cộng	2.194.621	40.167.302.713	6.174.698.780	14.189.396.356	14.579.521.510	-390.125.154
II	TSTC HIM	0	0	0	0	0	0
II	TSTC cho vay	0	0	0	0	0	0
IV	TSTC AFS	0	0	0	0	0	0
	Cộng	2.194.621	20.475.302.713	5.663.205.047	14.579.521.510	14.579.521.510	-390.125.154

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Địa chỉ: xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

A.7.5. Các khoản phải thu**7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư**

- Dự thu lãi của Hợp đồng hợp tác đầu tư

Tại 31/12/2016**Tại 01/10/2016**

1.066.999.966

1.640.888.833

Cộng**1.066.999.966****1.640.888.833***Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu khó đòi***7.5.4. Cho vay**

- Phải thu Margin

Tại 31/12/2016**Tại 01/10/2016**

10.227.772.503

3.546.209.927

- Phải thu Ứng trước tiền bán CK

9.762.978.981

7.107.816.489

Cộng**19.990.751.484****10.654.026.416****7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp**

- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán

Tại 31/12/2016**Tại 01/10/2016**

28.505.280

39.698.073

- Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán

10.421.310

39.071.061

- Phải thu dịch vụ khác

28.887.437.195

28.887.437.195

Cộng**28.926.363.785****28.966.206.329****7.5.7. Phải thu khác**

- Ứng trước cho người bán

Tại 31/12/2016**Tại 01/10/2016**

35.373.287.500

35.373.287.500

+ Công ty CP Địa Ốc Star Hà Nội

35.000.000.000

35.000.000.000

+ Các đối tượng khác

373.287.500

373.287.500

- Hợp đồng đầu tư

40.000.000.000

- Các khoản khác

3.715.598.246

3.866.906.446

Cộng**39.088.885.746****79.240.193.946**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Địa chỉ: xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

A.7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Kỳ này			
				Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ
1	Dự phòng khó đòi phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	29.028.437.195		29.028.437.195	0	0	29.028.437.195
	<i>Đặng Thị Hoàn</i>	1.985.767.855		1.985.767.855			1.985.767.855
	<i>Đặng Thị Hồng Hà</i>	1.802.130.395		1.802.130.395			1.802.130.395
	<i>Đinh Thị Kim Thúy</i>	1.128.657.078		1.128.657.078			1.128.657.078
	<i>Mai Đức Nam</i>	2.392.082.423		2.392.082.423			2.392.082.423
	<i>Nguyễn Thị Cẩm Tú</i>	3.245.015.924		3.245.015.924			3.245.015.924
	<i>Nguyễn Thị Nga</i>	1.744.423.468		1.744.423.468			1.744.423.468
	<i>Nguyễn Trà My</i>	2.444.898.378		2.444.898.378			2.444.898.378
	<i>Nguyễn Tuấn Anh</i>	3.167.341.425		3.167.341.425			3.167.341.425
	<i>Võ Hưng Hiếu</i>	2.791.041.936		2.791.041.936			2.791.041.936
	<i>KH khác</i>	8.327.078.313		8.327.078.313		0	8.327.078.313
	Cộng	29.028.437.195		29.028.437.195	0	0	29.028.437.195

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Địa chỉ: xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

A.7.9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

- 7.9.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)
7.9.5. Phải trả tổ chức, cá nhân khác

Cộng*Tại 31/12/2016**Tại 01/10/2016*

77.218.070.000

8.339.855.000

17.603.537.203

24.545.674.476

94.821.607.203**32.885.529.476****A.7.10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**

- Phải trả hộ cổ từ, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư

Cộng*Tại 31/12/2016**Tại 01/10/2016*

0

0

0**0****A.7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế thu nhập doanh nghiệp

Cộng*Tại 31/12/2016**Tại 01/10/2016*

5.388.128.276

2.794.419.850

-17.546.648

-17.546.648

5.370.581.628**2.776.873.202****A.7.13. Chi phí phải trả**

- Trích trước chi phí hoạt động
- Trích trước - Chi phí tư vấn pháp luật
+ Trích trước - Chi phí tư vấn khác
- Trích trước - Chi phí quản lý CTCK
+ Trích trước - Chi phí dịch vụ mua ngoài
+ Trích trước - Phí dịch vụ quản lý khác

Cộng*Tại 31/12/2016**Tại 01/10/2016*

1.551.243.513

1.507.017.265

172.425.000

172.425.000

172.425.000

172.425.000

104.893.426

0

104.893.426

0

0

0

0

0

1.828.561.939**1.679.442.265****A.7.15. Phải trả người bán**

- Công ty TNHH MTV FLC Land
- Công ty luật TNHH SMIC
- Công ty CP công nghệ tin học và DV Goline
- Các đối tượng khác

Cộng*Tại 31/12/2016**Tại 01/10/2016*

176.542.741

999.328.141

268.159.100

268.159.100

90.000.000

390.000.000

92.914.500

286.522.000

627.616.341**1.706.009.241****A.7.16. Phải trả, phải nộp khác**

- Phải trả hộ UTTB của VietinBank
- Các khoản khác

Cộng*Tại 31/12/2016**Tại 01/10/2016*

0

1.250.321.489

3.789.263.007

74.104.603

3.789.263.007**1.324.426.092**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Địa chỉ: xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

A.7.18. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Tại ngày 01/10/2016	8.457.655.276	1.098.957.300	286.922.412	9.843.534.988
Tại ngày 31/12/2016	8.457.655.276	1.098.957.300	286.922.412	9.843.534.988
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/10/2016	8.100.311.280	1.098.957.300	286.922.412	9.486.190.992
- Khấu hao trong kỳ	47.050.668	0	0	47.050.668
Tại ngày 30/09/2016	8.147.361.948	1.098.957.300	286.922.412	9.533.241.660
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH				
Tại ngày 01/10/2016	357.343.996	0	0	357.343.996
Tại ngày 31/12/2016	310.293.328	0	0	310.293.328

A.7.20. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Phần mềm tin học	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Tại ngày 01/07/2016	6.036.690.400	1.364.782.548	7.401.472.948
- Mua trong năm			
Tại ngày 30/09/2016	6.036.690.400	1.364.782.548	7.401.472.948
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/07/2016	4.553.994.761	1.364.782.548	5.918.777.309
- Khấu hao trong năm	286.528.914	0	286.528.914
Tại ngày 30/09/2016	4.840.523.675	1.364.782.548	6.205.306.223
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH			
Tại ngày 01/07/2016	1.482.695.639	0	1.482.695.639
Tại ngày 30/09/2016	1.196.166.725	0	1.196.166.725

A.7.21. Chi phí trả trước

7.21.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại 31/12/2016	Tại 01/10/2016
- Phần mềm máy tính	0	0
- Chi phí công cụ dụng cụ	285.104.064	442.200.053
- Chi phí liên quan hoạt động chứng khoán		717.463.728
- Chi phí khác	0	0
7.21.1. Chi phí trả trước dài hạn	49.711.867	42.348.071
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	49.711.867	42.348.071
- Chi phí khác	0	0
Cộng	334.815.931	1.202.011.852

A.7.22. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Tại 31/12/2016 Tại 01/10/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Địa chỉ: xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	2.758.168.538	2.758.168.538
- Tiền lãi được phân bổ trong kỳ	1.153.627.873	938.347.675
Cộng	4.031.796.411	3.816.516.213

A.7.24. Lợi nhuận chưa phân phối

	<i>Tại 31/12/2016</i>	<i>Tại 01/10/2016</i>
- Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	7.808.176.560	(7.901.556.777)
- Lợi nhuận chưa thực hiện	0	0
Cộng	7.808.176.560	(7.901.556.777)

A.7.27. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

	<i>Tại 31/12/2016</i>	<i>Tại 01/10/2016</i>
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	23.442.800.000	21.642.730.000
Cộng	23.442.800.000	21.642.730.000

A.7.31. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	<i>Tại 31/12/2016</i>	<i>Tại 01/10/2016</i>
- Cổ phiếu	303.480.000	303.480.000
Cộng	303.480.000	303.480.000

A.7.34. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

	<i>Tại 31/12/2016</i>	<i>Tại 01/10/2016</i>
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	162.796.703	114.479.983
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	0	0
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	276.720	529.910
Cộng	163.073.423	118.009.893

A.7.35. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	<i>Tại 31/12/2016</i>	<i>Tại 01/10/2016</i>
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	4.493	7.854
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		
Cộng	4.493	7.854

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Địa chỉ: xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

A.7.39. Tiền gửi của Nhà đầu tư

1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

Tại 31/12/2016

74.030.702.781

Tại 01/10/2016

14.148.937.302

1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

74.030.702.781

14.148.937.302

4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư

8.831.006.073

4.983.842.332

4.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước

8.831.006.073

4.983.842.332

Cộng**82.861.708.854****19.132.779.624****A.7.41. Phải trả Nhà đầu tư**

1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

Tại 31/12/2016

17.603.537.203

Tại 01/10/2016

24.545.674.476

1.1. Của Nhà đầu tư trong nước

17.603.537.203

24.545.674.476

Cộng**17.603.537.203****24.545.674.476**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Địa chỉ: xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

Đơn vị tính: VND

B.7.47. Chi phí hoạt động

Các loại chi phí hoạt động	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	(674.442.480)	(482.360.680)	4.679.197.953	6.325.780.760
+ Chi phí dự phòng	(674.442.480)	(482.360.680)	263.355.000	6.325.780.760
+ Lỗ bán các tài sản tài chính	0	0	4.415.842.953	0
Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay			(5.396.760)	
- Chi phí hoạt động tự doanh chứng khoán	0	0	0	3.617.001.497
- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	3.649.368.466	495.492.453	6.086.484.356	3.266.235.694
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	176.681.879	0	244.509.597	0
- Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	717.463.728	0	717.463.728	0
- Chi phí dịch vụ khác	3.770.173.032		3.784.810.474	27.952.118
Cộng	7.639.244.625	13.131.773	15.507.069.348	13.236.970.069

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Địa chỉ: xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

B.7.50. Chi phí quản lý CTCK

Loại chi phí quản lý CTCK	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1.184.824.381	1.035.194.792	3.618.192.536	3.415.828.970
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	62.695.761		251.256.591	
- Chi phí công cụ, dụng cụ	18.482.098		219.524.713	
- Chi phí khấu hao TSCĐ	333.579.582	315.384.000	1.309.274.947	1.121.236.000
- Chi phí thuê, phí và lệ phí	46.675.162	32.106.045	109.060.564	222.774.900
- Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng			0	8.874.727
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	695.900.224	1.126.333.387	2.063.053.248	3.571.105.316
- Chi phí khác		12.910.900		45.421.900
Cộng	2.342.157.208	2.521.929.124	7.570.362.599	8.385.241.813

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Địa chỉ: xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên các báo cáo: Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2015 và Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K. Tuy nhiên, một số chỉ tiêu đã được phân loại và trình bày lại theo hướng dẫn tại Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.

8.2. Thông tin về các bên liên quan: Trong kỳ, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan

8.3. Thông tin về hoạt động liên tục

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo.

Người lập

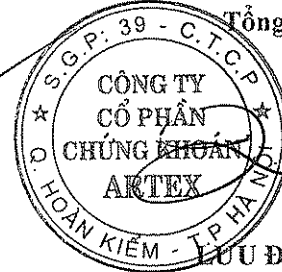
NGUYỄN THÙY DUNG

Phụ trách kế toán

TRẦN THỊ THU HÀ

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



LƯU ĐỨC QUANG